TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2018/HN-PT
Ngày 05 tháng 4 năm 2018
Về việc: "xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông
Ông Phạm Văn Tỉnh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2018 về việc *"xin ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 49/2017/DS-ST, ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Đình P, sinh năm 1977.
Địa chỉ: 118D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P: Luật sư Đinh Thị Bé M- Văn phòng Luật sư Đinh M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1984.
Địa chỉ: 107D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958.
Địa chỉ: 107D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1958.
Địa chỉ: 107D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn B: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958, địa chỉ: 107D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Trương Văn T - Văn phòng Luật sư Trương Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Đặng Thị Kim T2, sinh năm 1978

Địa chỉ: khu phố 2, phường 8, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Phan Thị Mỹ P, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 02/4/2018.

6. Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1963

Địa chỉ: 517D, ấp 3, xã N, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Lê Thị T, sinh năm 1953

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

9. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 01/8/2016.

10. Bà Ngô Thị V, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

11. Bà Bùi Hồng C, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/2016.

12. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/2016.

13. Ông Ngô Văn B sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/2016.

14. Ông Hứa Quang H, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

15. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1952

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

16. Bà Hồ Thị H, sinh năm 1945

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

17. Bà Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 01/8/20216.

18. Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 12/5/2016.

19. Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 01/8/2016.

20. Bà Đặng Thị S, sinh năm 1952.

Địa chỉ: ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/2016.

21. Bà Mai Thị Hoàng M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khu phố B, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 16/8/2016.

22. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 01/8/2016.

23. Ông Thái Hoàng N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp P, xã P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/2016 và ngày 19/6/2017.

24. Bà Vương Thị Hồng D, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 15/8/20216.

25. Bà Trương Ngọc M, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 63/6/3, T, phường B, Quận B, thành phố H. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 05/01/2016.

26. Ông Trương Thế L, sinh năm 1940 (Đã chết).

Địa chỉ: 118D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Thế Long:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1949.

2. Ông Trương Đình V, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: 118D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin vắng mặt ngày 23/6/2017.

3. Bà Trương Thị Thanh T, sinh năm 1968

Địa chỉ: 230, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin vắng mặt ngày 23/6/2017.

4. Bà Trương Thị Thanh K, sinh năm 1969

Địa chỉ: 401D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin vắng mặt ngày 23/6/2017.

5. Bà Trương Ngọc M, sinh năm 1973

Địa chỉ: 63/6/3, Trương Phước P, phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Xin vắng mặt theo văn bản ngày 05/01/2016.

6. Ông Trương Đình P, sinh năm 1977

Địa chỉ: 118D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: ông Trương Đình P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương Đình P trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Kim T kết hôn và đăng ký kết hôn vào tại UBND xã N, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre ngày 26/10/2004, hôn nhân do tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, bà T tự làm ăn thất bại nhiều lần. Đến tháng 8/2011 bà T bỏ về nhà cha

mẹ ruột sống cho đến nay. Từ đó, hai vợ chồng ông sống ly thân. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu xin được ly hôn.

Quá trình chung sống, ông và bà T có hai con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 18/5/2005 và Trương Đình Q, sinh ngày 13/4/2007. Khi ly hôn, ông xin được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: ông cho rằng giữa ông và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tất cả nợ chung bà T trình bày là không đúng, tất cả là nợ riêng của bà T.

Theo đơn yêu cầu giải quyết ngày 12/10/2016, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Bùi Thị Kim T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về thời gian và điều kiện kết hôn.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do gia đình bên chồng bạc đãi, lừa gạt bà đi mượn tiền. Bà và ông P đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay ông P yêu cầu xin ly hôn với bà, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông P có hai con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 18/5/2005 và Trương Đình Q, sinh ngày 13/4/2007. Khi ly hôn, bà đồng ý để ông P trực tiếp nuôi hai con chung, bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông P có nợ chung gồm:

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Lê Thị T là 1.950.000 đồng, bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn B đã trả thay cho bà và ông P đủ số tiền này cho bà T. Do đó, bà và ông P còn nợ lại bà N và ông B 1.950.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 1.950.000 đồng (= 975.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 1.950.000 đồng (= 975.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Kim A là 4.950.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà A. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 4.950.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 4.950.000 đồng (= 2.475.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 4.950.000 đồng (= 2.475.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Năm 2010, bà có nhờ chị bà là bà Bùi Thị Thanh H chơi hụi, hụi 21 phần, bà đã đóng được 17 phần, còn lại 04 phần do bà N và ông B đóng dùm với số tiền là 1.200.000 đồng, tiền chơi hụi bà dùng để lo cho cuộc sống gia đình. Do đó, bà và ông P có nợ bà Nvà ông B số tiền là 1.200.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 1.200.000 đồng (= 600.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 1.200.000 đồng (= 600.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Bé H là 6.440.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà Bé H. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 6.440.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 6.440.000 đồng

(= 3.220.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 6.440.000 đồng (= 3.220.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Đỗ Thị Thu T là 3.450.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà T. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 3.450.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 3.450.000 đồng (= 1.725.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 3.450.000 đồng (= 1.725.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Hồ Thị H là 5.720.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà H. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 5.720.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 5.720.000 đồng (= 2.860.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 5.720.000 đồng (= 2.860.000 đồng) cho bà Nvà ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Mai Thị Hoàng M là 2.600.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà M. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 2.600.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 2.600.000 đồng (= 1.300.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 2.600.000 đồng (= 1.300.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Dương Thị Hồng D là 21.000.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 8.000.000 đồng trong tổng số 21.000.000 đồng cho bà D. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 8.000.000 đồng, còn nợ lại bà D 13.000.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 8.000.000 đồng (= 4.000.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 8.000.000 đồng (= 4.000.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 13.000.000 đồng (= 6.500.000 đồng) cho bà D, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 13.000.000 đồng (= 6.500.000 đồng) cho bà D.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Bùi Hồng C là 3.300.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà C. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 3.300.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 3.300.000 đồng (= 1.650.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 3.300.000 đồng (= 1.650.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Đặng Thị S là 8.485.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 3.970.000 đồng trong tổng số 8.485.000 đồng cho bà S. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 3.970.000 đồng, còn nợ lại bà S 4.515.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 3.970.000 đồng (= 1.985.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 3.970.000 đồng (= 1.985.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 4.515.000 đồng (= 2.257.500 đồng) cho bà S, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 4.515.000 đồng (= 2.257.500 đồng) cho bà S.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị X là 4.950.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho bà X. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 4.950.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 4.950.000 đồng (= 2.475.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 4.950.000 đồng (= 2.475.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của ông Ngô Văn B là 970.000 đồng. Bà Nu và ông B trả thay bà và ông P đủ số tiền này cho ông B. Do đó, bà và ông P có nợ bà N

và ông B số tiền là 970.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 970.000 đồng (= 485.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 970.000 đồng (= 485.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị T1 là 12.525.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 3.500.000 đồng trong tổng số 12.525.000 đồng cho bà T1. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 3.500.000 đồng, còn nợ lại bà T1 số tiền 9.025.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 3.500.000 đồng (= 1.750.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 3.500.000 đồng (= 1.750.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 9.025.000 đồng (= 4.512.500 đồng) cho bà T1, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 9.025.000 đồng (= 4.512.500 đồng) cho bà T1.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Phan Thị Mỹ P là 28.400.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 7.150.000 đồng cho bà P. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 7.150.000 đồng, còn nợ lại bà P là 21.250.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 7.150.000 đồng (= 3.575.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 7.150.000 đồng (= 3.575.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 21.250.000 đồng (= 10.625.000 đồng) cho bà P, bà yêu cầu ông Ptrả ½ số tiền 21.250.000 đồng (= 10.625.000 đồng) cho bà P.

- Bà và ông P có nợ tiền hụi của bà Đặng Thị Kim T2 là 30.000.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 7.050.000 đồng cho bà T2. Do đó, bà và ông P có nợ bà Nvà ông B số tiền là 7.050.000 đồng, còn nợ lại bà T2 là 22.950.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 7.050.000 đồng (= 3.525.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 7.050.000 đồng (= 3.525.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 22.950.000 đồng (= 11.475.000 đồng) cho bà T2, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 22.950.000 đồng (= 11.475.000 đồng) cho bà T2.

- Bà và ông P có nợ tiền của bà Trịnh Thị D là 49.000.000 đồng, gồm 45.500.000 đồng tiền hụi và 3.500.000 đồng tiền mượn. Bà đã trả được 500.000 đồng tiền hụi, còn nợ lại 45.000.000 đồng tiền hụi. Bà đồng ý trả ½ số tiền 48.500.000 đồng (= 24.250.000 đồng) cho bà D, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 48.500.000 đồng (= 24.250.000 đồng) cho bà D.

- Bà và ông P có nợ tiền của bà H là 61.550.000 đồng, gồm 55.050.000 đồng tiền hụi và 6.500.000 đồng tiền mượn. Bà N và ông B đã trả thay bà và ông P số tiền 3.400.000 đồng tiền hụi và 4.000.000 đồng tiền mượn cho bà H. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền tổng cộng là 7.400.000 đồng; còn nợ lại bà H 51.650.000 đồng tiền hụi và 2.500.000 đồng tiền mượn, tổng cộng còn nợ bà H 54.150.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 7.400.000 đồng (= 3.700.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 7.400.000 đồng (= 3.700.000 đồng) cho bà N và ông B. Bà đồng ý trả ½ số tiền 54.150.000 đồng (= 27.075.000 đồng) cho bà H, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 54.150.000 đồng (= 27.075.000 đồng) cho bà H.

- Bà và ông P có mượn của ông Hứa Quang H 01 chỉ vàng trị giá 4.700.000 đồng. Bà N và ông B đã trả thay cho bà và ông P 4.200.000 đồng. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền 4.200.000 đồng, còn nợ lại ông Quang H 500.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 4.200.000 đồng (= 2.100.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 4.200.000 đồng (= 2.100.000 đồng) cho bà N và ông B.

Bà đồng ý trả ½ số tiền 500.000 đồng (= 250.000 đồng) cho ông Quang H, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 500.000 đồng (=250.000 đồng) cho ông Quang H.

- Bà và ông P có nhờ bà N và ông B mượn 600.000 đồng của bà Ngô Thị V nên bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền là 600.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 600.000 đồng (= 300.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 600.000 đồng (= 300.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có mượn của bà Bùi Thị Thanh T số tiền là 4.000.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà T số tiền này thay bà và ông P. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền 4.000.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 4.000.000 đồng (= 2.000.000 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 4.000.000 đồng (= 2.000.000 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có mượn bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 7.335.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ số tiền này cho bà Đ thay bà và ông P. Do đó, bà và ông P có nợ bà N và ông B số tiền 7.335.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 7.335.000 đồng (= 3.677.500 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 7.335.000 đồng (= 3.677.500 đồng) cho bà N và ông B.

- Bà và ông P có mượn ông Thái Hoàng N số tiền là 51.000.000 đồng. Bà N đã trả đủ số tiền này cho ông N thay bà và ông P. Do đó, bà và ông P có nợ bà N số tiền 51.000.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 51.000.000 đồng (= 25.500.000 đồng) cho bà N, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 51.000.000 đồng (= 25.500.000 đồng) cho bà N.

- Bà và ông P có nhờ cha mẹ ruột bà là ông B, bà N vay tiền của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bến Tre, đến nay còn nợ ông B và bà N tổng cộng số tiền là 259.927.000 đồng, gồm tiền vốn là 180.000.000 đồng và tiền lãi là 79.927.000 đồng. Bà đồng ý trả ½ số tiền 259.927.000 đồng (= 129.963.500 đồng) cho bà N và ông B, bà yêu cầu ông P trả ½ số tiền 259.927.000 đồng (= 129.963.500 đồng) cho bà N và ông B.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Trong thời gian ông P và bà T sống chung, bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P, hàng tháng ông P có đi góp tiền hụi của bà. Sau khi vỡ hụi, ông P và bà T còn nợ tiền hụi của bà là 1.950.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ số tiền này cho bà thay cho ông P và bà T, mỗi tháng trả 200.000 đồng. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, ông P biết việc chơi hụi của bà T, hụi khui tại nhà ông P, ông P có đi góp tiền hụi của bà. Sau khi bể hụi, ông P và bà T còn nợ tiền hụi của bà là 4.950.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ số tiền này cho bà thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh H trình bày:

Năm 2010, bà T có nhờ bà chơi hụi dùm, hụi 21 phần. Bà T đã đóng được 17 phần, 04 phần còn lại là do bà N và ông B đóng dùm với số tiền là 1.200.000 đồng. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, khui hụi nhà ông P. Bà đóng tiền hụi cho bà T, ông P biết và không có ý kiến gì. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 6.400.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu T trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, ông P có đi góp tiền hụi của bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 3.450.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 5.720.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 16/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hoàng M trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 2.600.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Hồng D trình bày:

Ông P và bà T có tham gia chơi hụi do bà làm chủ, tiền hụi bà giao cho ông P và bà T cùng nhận. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 21.000.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 8.000.000 đồng trong tổng số 21.000.000 đồng thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T còn nợ bà số tiền là 13.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Hồng C trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, ông P có biết việc chơi hụi của bà T và có đi góp tiền hụi của bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 3.300.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị S trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P, ông P biết việc bà T chơi hụi và có đi góp tiền hụi của bà, Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 8.485.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 3.970.000 đồng trong tổng số 8.485.000 đồng thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T còn nợ bà số tiền là 4.515.000 đồng. Bà không yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là 4.515.000 đồng trong vụ án này. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, ông P có biết việc chơi hụi của bà T hay không thì bà không biết. Bà T có nợ bà số tiền hụi là 4.950.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay bà T. Đến nay, bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn B trình bày:

Ông có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, ông P không biết việc chơi hụi của bà T. Bà T có nợ ông số tiền hụi là 970.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho ông số tiền này thay bà T. Đến nay, bà T không còn nợ ông số tiền nào. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, khui hụi tại nhà ông P, ông P có đi góp tiền hụi của bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 12.525.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 3.500.000 đồng trong tổng số 12.525.000 đồng thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T còn nợ bà số tiền là 9.025.000 đồng. Bà yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là 9.025.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Mỹ P trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P, ông P có đi góp tiền hụi của bà. Sau khi bể hụi ông P có lên nhà bà và hứa sẽ trả nợ cho bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 28.400.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 7.150.000 đồng trong tổng số 28.400.000 đồng thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T còn nợ bà số tiền là 21.250.000 đồng. Bà yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là 21.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Kim T2 trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P, ông P có đi góp tiền hụi của bà, sau khi bể hụi ông P có lên nhà bà và hứa sẽ trả nợ cho bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 30.000.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 7.050.000 đồng trong tổng số 30.000.000 đồng thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T còn nợ bà số tiền là 22.950.000 đồng. Bà yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là 22.950.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị D trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 45.500.000 đồng. Bà T đã trả được 500.000 đồng, còn nợ lại 45.000.000 đồng. Bà T và ông P có mượn bà số tiền 3.500.000 đồng đến nay chưa trả. Nay bà yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền tổng cộng là 48.500.000 đồng, gồm 45.000.000 đồng tiền hụi và 3.500.000 đồng tiền mượn, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P, ông P có đi góp tiền hụi của bà. Ông P và bà T có nợ bà số tiền hụi là 55.050.000 đồng. Ngoài ra, bà T và ông P có mượn bà số tiền 6.500.000 đồng. Bà N và ông B đã trả 3.400.000 đồng tiền hụi và 4.000.000 đồng tiền mượn cho bà thay cho ông P và bà T. Nay bà yêu cầu ông P và bà T trả cho bà số tiền tổng cộng là 54.150.000 đồng, gồm 51.650.000 đồng tiền hụi và 2.500.000 đồng tiền mượn, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Quang H trình bày:

Ông có cho ông P và bà T mượn 01 chỉ vàng trị giá 4.700.000 đồng. Bà N đã trả cho ông được 4.200.000 đồng thay ông P và bà T. Đối số tiền 500.000 đồng còn lại, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị V trình bày:

Bà là tổ trưởng tổ nhân dân tự quản số 11 tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà N có mượn 600.000 đồng tiền quỹ của tổ, đến nay bà N đã trả đủ số tiền này cho tổ. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh T trình bày:

Bà có cho ông P và bà T mượn số tiền 4.000.000 đồng, ông P là người nhận tiền. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà có cho ông P và bà T mượn số tiền 7.335.000 đồng. Bà N và ông B đã trả đủ cho bà số tiền này thay ông P và bà T. Đến nay, ông P và bà T không còn nợ bà số tiền nào. Bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2016 và ngày 19/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Hoàng N trình bày:

Ông có cho bà T mượn tiền 03 lần với số tiền tổng cộng là 51.000.000 đồng: Lần thứ nhất, ông cho mượn 20.000.000 đồng, lần này bà N đã trả đủ số tiền này cho ông thay bà T; Lần thứ hai, ông cho mượn 20.000.000 đồng, lần này bà N trả đủ số tiền này cho ông thay bà T; Lần thứ ba, ông cho mượn 11.000.000 đồng, lần này bà N

đã trả được 3.000.000 đồng cho ông thay bà T, còn nợ lại 8.000.000 đồng. Khi mượn tiền chỉ có bà T đi mượn, ông P không có đi cùng. Đối với số tiền còn nợ lại là 8.000.000 đồng, ông không yêu cầu giải quyết.Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là ông Trương Văn T trình bày:

Bà N và ông B yêu cầu ông P và bà T trả cho ông bà tổng số tiền là 411.582.000 đồng, gồm các khoản sau:

Ông P và bà T có nhờ bà và ông B vay tiền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bến Tre với số tiền vốn là 180.000.000 đồng, tiền lãi là 79.927.000 đồng, tổng cộng là 259.927.000 đồng. Ông P có thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2012 tại tổ hòa giải ấp 4, xã N, thành phố B. Do đó, nay bà và ông B yêu cầu ông P và bà T trả cho ông bà số tiền tổng cộng là 259.927.000 đồng.

Bà N và ông B đứng ra trả nợ thay cho ông P và bà T tổng số tiền là 139.955.000 đồng, gồm: trả tiền nợ hụi cho bà T 1.950.000 đồng trả tiền nợ hụi cho bà A 4.950.000 đồng; đóng dùm 04 phần hụi của bà T nhờ bà Thanh H chơi dùm là 1.200.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà Bé H là 6.440.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà T là 3.450.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà H là 5.940.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà M là 2.600.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà Hồng D là 8.000.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà C là 3.300.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà S là 3.970.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà X là 4.950.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho ông B là 970.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà T là 3.500.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà Mỹ P là 7.150.000 đồng; trả tiền nợ hụi cho bà Kim T là 7.050.000 đồng; trả tiền nợ cho bà H là 7.400.000 đồng (gồm 3.400.000 đồng tiền hụi và 4.000.000 đồng tiền mượn); trả tiền nợ mượn cho ông Quang H 4.200.000 đồng; trả tiền nợ mượn cho bà V 600.000 đồng (đây là số tiền bà N và ông B mượn để đưa cho ông P lo bệnh cho bà T); trả tiền nợ mượn cho bà T là 4.000.000 đồng; trả tiền nợ mượn cho bà Đ là 7.335.000 đồng; trả tiền nợ mượn cho ông N là 51.000.000 đồng. Tất cả số tiền trả thay này, bà T và bà bà T, bà Kim A, bà H, bà Bé H, bà T, bà H, bà M, bà Hồng D, bà C, bà S, bà X, ông B, bà T, bà Mỹ P, bà Kim T, bà H, ông Quang H, bà V, bà Thanh T, bà Đ, ông N thừa nhận nên có đủ cơ sở buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà N và ông B số tiền là 139.955.000 đồng.

Ngoài ra, bà N và ông B còn yêu cầu ông P và bà T trả cho ông bà số tiền làm công trong 4,5 tháng là 11.700.000 đồng. Tại Tòa, ông P và bà T đã thừa nhận bà N và ông B có làm công cho ông bà, ông P không xác định được bà T có trả tiền công không, còn bà T xác định chưa trả tiền công cho bà N và ông B. Do đó, có cơ sở buộc ông P và bà T trả cho bà N và ông B số tiền làm công là 11.700.000 đồng.

Theo Tờ cam kết vắng mặt ngày 23/6/2017, Đơn xin vắng mặt ngày 23/6/2017, Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh T, bà Trương Thị Thanh K, bà Nguyễn Thị X, ông Trương Đình V trình bày:

Ông bà không liên quan đến vụ án này nên xin được vắng mặt.

Do hoà giải không thành, ngày 06 và 07 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2017/*HN&GĐ-ST đã tuyên:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình P.

1. Về hôn nhân: Ông Trương Đình P và bà Bùi Thị Kim T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông Trương Đình P là người trực tiếp nuôi hai con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 18/5/2005 và Trương Đình Q, sinh ngày 13/4/2007. Ghi nhận việc ông Trương Đình P không yêu cầu bà Bùi Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Bùi Thị Kim T được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị Kim T.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Thị N:

Buộc ông Trương Đình P và bà Bùi Thị Kim T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn B tổng số tiền là 340.482.600 (Ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm) đồng, gồm tiền trả nợ thay là 131.135.000 (Một trăm ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng, tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Bến Tre là 197.647.600 (Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm) đồng (gồm 180.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng tiền gốc và 17.647.600 (Mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm) đồng tiền lãi) và tiền làm công là 11.700.000 (Mười một triệu bảy trăm ngàn) đồng (tính theo phần, bà Bùi Thị Kim T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn B số tiền là 170.241.300 (Một trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn ba trăm) đồng, ông Trương Đình P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn B số tiền là 170.241.300 (Một trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn ba trăm) đồng). Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn B không yêu cầu tính lãi.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền 9.025.000 (Chín triệu không trăm hai mươi lăm ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền là 4.512.500 (Bốn triệu năm trăm mươi hai ngàn năm trăm) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền là 4.512.500 (Bốn triệu năm trăm mươi hai ngàn năm trăm) đồng). Ghi nhận việc bà T1 không yêu cầu tính lãi.

4.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 21.250.000 đồng (Hai mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền là 10.625.000 (Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà P số tiền là 10.625.000 (Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà P không yêu cầu tính lãi.

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Kim T2:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T2 số tiền 22.950.000 (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T2 số tiền là 11.475.000 (Mười một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T2 số tiền là 11.475.000 (Mười một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà Đặng Thị Kim T2 không yêu cầu tính lãi.

4.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D:

Buộc ông P và bà T có trách mhiệm trả cho bà D số tiền 48.500.000 (Bốn mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng, gồm 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng tiền hụi và 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà D số tiền là 24.250.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà D số tiền là 24.250.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà D không yêu cầu tính lãi.

4.6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 54.150.000 (Năm mươi bốn triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng, gồm 51.650.000 (Năm mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng tiền hụi và 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 27.075.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 27.075.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Ghi nhận việc bà H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, tất cả số tiền trên chưa được thi hành sẽ được tính lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, ông P có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý các khoản nợ mà Toà án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả. Cụ thể: Buộc ông cùng bà T có trách nhiệm trả bà N và ông B tổng số tiền là 340.482.600 đồng (tiền vay Ngân hàng); tiền trả nợ hụi cho các bà T1 số tiền là 9.025.000 đồng; bà P số tiền 21.250.000 đồng; bà Đặng Thị Kim T2 số tiền 22.950.000 đồng; bà D số tiền là 48.500.000 đồng; bà H số tiền là 54.150.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P cho rằng biên bản hoà giải ngày 28 tháng 8 năm 2012 không phải là căn cứ để xác định ông P thừa nhận nợ Ngân hàng, nên Toà sơ thẩm buộc ông P trả ½ nợ Ngân hàng là không có cơ sở. Đối với các khoản nợ hụi của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông P không đồng ý nên có đơn kháng cáo, tại phiên toà hôm nay ông P cũng không đồng ý, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và bà T không có chứng cứ chứng minh về việc chơi hụi này. Vì vậy, không có cơ sở buộc ông P trả ½ số nợ hụi như bà T trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông P có trách nhiệm trả ½ các khoản nợ trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không đồng ý nội dung kháng của ông P. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N cho rằng tại biên bản hoà giải ngày 28 tháng 8 năm 2012 thể hiện ông P thừa nhận có nợ Ngân hàng 180.000.000

đồng, số tiền nợ này do ông P, bà T nhờ vợ chồng bà N vay giùm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông P giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/HNGĐ-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn theo hướng: không buộc ông P trả ½ số nợ hụi của bà T1 với số tiền là 9.025.000 (Chín triệu không trăm hai mươi lăm ngàn), bà P số tiền là 21.250.000 đồng (Hai mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn), bà T2 với số tiền là 22.950.000 (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng, bà D với số tiền là 48.500.000 (Bốn mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng, gồm 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng tiền hụi và 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay, bà H với số tiền là 54.150.000 (Năm mươi bốn triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng, gồm 51.650.000 (Năm mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng tiền hụi và 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông P và đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân xã N, thị xã B (nay là thành phố B) vào ngày 26/10/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn nhưng hai bên không hòa giải được, mâu thuẫn về sau trở nên gay gắt, trầm trọng. Ông P xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu ly hôn, bà T cũng đồng ý ly hôn ông P, nên Toà án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa hai bên.

[2] Về con chung: Hai bên tự thỏa thuận, ông P trực tiếp nuôi hai con là Trương Ngọc N, sinh ngày 18/5/2005 và Trương Đình Q, sinh ngày 13/4/2007, ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Sự thoả thuận này phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp pháp luật nên được Toà án cấp sơ thẩm công nhận.

[3] Về tài sản chung: Tại phiên toà sơ thẩm bà T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông P, việc rút yêu cầu này được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận và quyết định đình chỉ giải quyết về phần tài sản chung là đúng quy định pháp luật.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ông P và bà T không có kháng cáo về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung; Viện Kiểm sát không có kháng nghị nên các phần này phát sinh hiệu lực.

[4] Về nợ chung: Toà án cấp sơ thẩm buộc ông P cùng bà T có trách nhiệm trả nợ, cụ thể:

- Trả cho bà N và ông B tổng số tiền là 340.482.600 đồng;
- Trả cho bà T1 số tiền là 9.025.000 đồng;
- Trả cho bà Phan Thị Mỹ P số tiền 21.250.000 đồng;
- Trả cho bà T2 số tiền 22.950.000 đồng;
- Trả cho bà D số tiền là 48.500.000 đồng;
- Trả cho bà H số tiền là 54.150.000 đồng.

Ông P không đồng ý và có kháng cáo cho rằng ông không có chơi hụi hay vay mượn nên không đồng ý cùng bà T trả các khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện: các khoản nợ trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà T. Mặt khác, bà T, bà Kim A, bà Thanh H, bà Bé H, bà T, bà H, bà M, bà Hồng D, bà C, bà S, bà X, ông B, bà T, bà Mỹ P, bà Kim T, bà D, bà H đều xác nhận là hụi viên và có tham gia hụi do bà T làm chủ, hụi khui tại nhà ông P và ông P có đi góp tiền hụi hàng tháng. Đồng thời, tại biên bản xác minh đối với ông Đặng Thành O ngày 20/7/2017 thì ông O khai là bà T có làm chủ hụi và hàng tháng khui hụi tại nhà ông L (cha mẹ chồng bà T), ông P có biết việc bà T chơi hụi và khui hụi. Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đều thừa nhận còn nợ (tiền hụi và tiền mượn) của các chủ nợ như sau:

- Nợ bà T1 số tiền là 9.025.000 đồng
- Nợ bà Phan Thị Mỹ P số tiền 21.250.000 đồng;
- Nợ bà T2 số tiền 22.950.000 đồng;
- Nợ bà D số tiền là 48.500.000 đồng;
- Nợ bà H số tiền là 54.150.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định có việc chơi hụi và ông P có biết việc chơi hụi và mượn tiền này đều nhằm mục đích lo cho gia đình. Do đó Toà án cấp sơ thẩm xác định tất cả các khoản nợ hụi và tiền mượn này là nợ chung của ông P, bà T trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời buộc bà T có nghĩa vụ trả ½ số nợ và ông P có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho các chủ nợ theo như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Đối với khoản nợ mà bà T cho rằng bà và ông P còn nợ của bà N và ông B tổng số tiền là 340.482.600 đồng, bao gồm:

- Số tiền do bà N, ông B trả nợ thay là 131.135.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

- Số tiền do bà N, ông B vay dùm bà T, ông P tại Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Bến Tre là 197.647.600đ (Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm đồng) (gồm: Tiền vốn là 180.000.000đ và tiền lãi là 17.647.600 đồng).

- Số tiền làm công là 11.700.000đ (Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Đối với khoản tiền trả nợ thay 131.135.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng các chủ nợ điều xác nhận ông B, bà N đứng ra trả nợ thay cho ông P, bà T.

Đối với khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Bến Tre là 197.647.600đ (Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm đồng). Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 28/8/2012 tại tổ hòa giải ấp 4, xã N, thành phố B, ông P có trình bày: "*Muốn bà T trở về ở tiệm cùng ông P làm ăn để trả nợ và lo cho con cái"*, bà T và ông P thừa nhận có nợ bên ngoài và khoản nợ vay vốn Ngân hàng 180.000.000 đồng và tiền lãi mà ông bà đã nhờ ông B vay dùm. Mặt khác, tại giấy nộp tiền số 0229 ngày 28/02/2012 có thể hiện người nộp tiền là ông Đình Phong ở ấp 4, xã Nhơn Thạnh, nộp tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Bến Tre vào số tài khoản của B (22121- 000305906-3) với số tiền 2.475.000 đồng (**Bút lục 249**) và tại Giấy nộp tiền số 0278 ngày 27/3/2012 cũng thể hiện người nộp tiền là ông Đình Phong ở ấp 4, xã Nhơn Thạnh, nộp tiền tại Ngân hàng TMCP công thương Bến Tre vào số tài khoản của B (22121- 000305906-3) với số tiền 2.852.000 đồng (**Bút lục 250**). Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ vay Ngân hàng là nợ chung của ông P và bà T, đồng thời buộc ông P và bà T trả nợ cho ông B, bà N (mỗi bên trả ½ nợ) là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông P là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đối với tiền làm công bà T và ông P đều xác nhận bà N và ông B có làm công cho ông bà, nhưng ông P không xác định được bà T có trả tiền công cho bà N và ông B chưa, ông P cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả đủ tiền công cho bà N và ông B. Còn bà T thì xác nhận chưa trả tiền công cho bà N và ông B. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T và ông P còn nợ bà N, ông B số tiền làm công là 11.700.000 đồng, đồng thời buộc ông P và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà N và ông B số tiền là 11.700.000 đồng (mỗi bên trả ½ nợ) là có căn cứ. Kháng cáo phần này của ông P cũng không có cơ sở nên không chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, nhận thấy Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án. Ông P kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2017/HNGĐ-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận (về khoản nợ vay Ngân hàng, khoản nợ tiền làm công) và có phần đề nghị không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận (về khoản nợ hụi và nợ tiền mượn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đình P.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2017/HNGĐ-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ quy định "Về Họ, hụi, biêu, phường";

Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông P đối với bà T

1.Về hôn nhân: Ông P và bà T thuận tình ly hôn.

2.Về con chung: Ông P là người trực tiếp nuôi hai con chung là Trương Ngọc N, sinh ngày 18/5/2005 và Trương Đình Q, sinh ngày 13/4/2007. Ghi nhận việc ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông B và bà N:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà N và ông B tổng số tiền là 340.482.600 (Ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm) đồng, gồm tiền trả nợ thay là 131.135.000 (Một trăm ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng, tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Bến Tre là 197.647.600 (Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm) đồng (gồm 180.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng tiền gốc và 17.647.600 (Mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm) đồng tiền lãi) và tiền làm công là 11.700.000 (Mười một triệu bảy trăm ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà N và ông B số tiền là 170.241.300 (Một trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn ba trăm) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà N và ông B số tiền là 170.241.300 (Một trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn ba trăm) đồng). Ghi nhận việc bà N và ông B không yêu cầu tính lãi.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền 9.025.000 (Chín triệu không trăm hai mươi lăm ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền là 4.512.500 (Bốn triệu năm trăm mươi hai ngàn năm trăm) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền là 4.512.500 (Bốn triệu năm trăm mươi hai ngàn năm trăm) đồng). Ghi nhận việc bà T1 không yêu cầu tính lãi.

4.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 21.250.000 đồng (Hai mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền là 10.625.000 (Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà P số tiền là 10.625.000 (Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà P không yêu cầu tính lãi.

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Kim T2:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T2 số tiền 22.950.000 (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T số tiền là 11.475.000 (Mười một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Kim T số tiền là 11.475.000 (Mười một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà Đặng Thị Kim T không yêu cầu tính lãi.

4.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 48.500.000 (Bốn mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng, gồm 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng tiền hụi và 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà D số tiền là 24.250.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà D số tiền là 24.250.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà D không yêu cầu tính lãi.

4.6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H:

Buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 54.150.000 (Năm mươi bốn triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng, gồm 51.650.000 (Năm mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng tiền hụi và 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) đồng tiền vay (tính theo phần, bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 27.075.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, ông P có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 27.075.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng). Ghi nhận việc bà H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng ông P phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010821 ngày 14/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.927.250đ (Mười một triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi) đồng ông P phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.927.250 (Mười một triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi) đồng bà T phải chịu nhưng được khấu trừ theo hai biên lai thu tạm ứng án phí số 0000335 ngày 23/11/2016 và số 0000336 ngày 23/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà T phải nộp tiếp án phí là 1.114.750 (Một triệu một trăm mười bốn ngàn bảy trăm năm mươi) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.555.000 (Ba triệu năm trăn năm mươi lăm ngàn) đồng bà N và ông B phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012036 ngày 28/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn trả lại cho bà N và ông B số tiền 6.677.000 (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng theo biên lai thu tiền nêu trên.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà T1 số tiền 226.000 (Hai trăm hai mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012200 ngày 19/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà P số tiền 531.000 (Năm trăm ba mươi mốt ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012192 ngày 16/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Kim T số tiền 574.000 (Năm trăm bảy mươi bốn ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012193 ngày 16/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà H số tiền 1.354.000 (Một triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012201 ngày 19/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho bà D số tiền 1.237.500 (Một triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012241 ngày 30/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

6. Chi phí thu thập chứng cứ là 550.000 (Năm trăm năm mươi ngàn) đồng ông P phải chịu và đã nộp xong.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: ông P phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011390 ngày 19/9/2017 của Chi cục Thi thành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.